

TA10. U2. Humans and the environment. Vocabulary 3

Environment & Green Living

1. green living /gri:n 'li:v.ɪŋ/ (n.phr): sống xanh
2. eco-friendly /i:.kəʊ'frend.li/ (adj): thân thiện với môi trường
3. carbon footprint /'kɑ:.bən 'fʊt.prɪnt/ (n.phr): dấu chân carbon
4. environmental protection /ɪn.vai.rən'men.təl prə'tek.fən/ (n.phr): bảo vệ môi trường
5. sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/ (adj): bền vững
6. climate change /'klaɪ.mət tʃeɪndʒ/ (n.phr): biến đổi khí hậu
7. emissions /ɪ'mɪʃ.ənz/ (n): khí thải
8. global temperatures /'glɒʊ.bəl 'tem.pər.ə.tʃəz/ (n.phr): nhiệt độ toàn cầu
9. natural and organic /'nætʃ.ər.əl ɒnd ɔ:'gæn.ɪk/ (adj): tự nhiên và hữu cơ
10. chemical /'kem.ɪ.kəl/ (n): chất hóa học
11. waste collection /weɪst kə'lek.fən/ (n.phr): thu gom chất thải
12. throw away /θrəʊ ə'weɪ/ (phr.v): vứt bỏ
13. cut down /kʌt daʊn/ (phr.v): cắt giảm
14. break down /breɪk daʊn/ (phr.v): phân hủy
15. recycle /,ri:'saɪ.kl/ (v): tái chế
16. refillable /,ri:'fɪl.ə.bəl/ (adj): có thể đổ đầy
17. reduce /rɪ'dju:s/ (v): giảm
18. prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn ngừa
19. plant /plɑ:nt/ (v): trồng
20. water /'wɔ:.tər/ (v): tưới nước
21. shade /ʃeɪd/ (n): bóng râm
22. wind energy /wɪnd 'en.ə.dʒi/ (n.phr): năng lượng gió
23. electrical appliance /ɪ'lek.trɪ.kəl ə'plai.əns/ (n.phr): thiết bị điện
24. household appliances /'haʊs.həʊld ə'plai.ənsɪz/ (n.phr): đồ gia dụng
25. litter /'lɪt.ər/ (v): vứt rác
26. harm /hɑ:m/ (v): gây hại
27. safe for /seɪf fɔ:r/ (adj.phr): an toàn cho
28. destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): hủy hoại
29. public transport /'pʌb.lɪk 'træn.spɔ:t/ (n.phr): phương tiện công cộng
30. impact /'ɪm.pækt/ (n): tác động

Technology, Transport & Energy

34. device /dɪ'vaɪs/ (n): thiết bị
35. driving machine /'draɪ.vɪŋ mə'ʃi:n/ (n): máy lái xe
36. driving test /'draɪ.vɪŋ test/ (n.phr): kiểm tra lái xe
37. electrical appliance /ɪ'lek.trɪ.kəl ə'plai.əns/ (n.phr): thiết bị điện

Daily Habits & Personal Actions

38. turn off /tɜ:n ɒf/ (phr.v): tắt
39. be reminded to do something /bi rɪ'maɪn.dɪd tu: du: 'sʌm.θɪŋ/ (v.phr): được nhắc làm gì
40. revise for /rɪ'vaɪz fɔ:r/ (phr.v): ôn tập
41. make a decision /meɪk ə dɪ'sɪʒ.ən/ (v.phr): đưa ra quyết định
42. heat /hi:t/ (v): làm nóng
43. collect information /kə'lekt ɪn.fə'meɪ.fən/ (v.phr): thu thập thông tin
44. adopt /ə'dɒpt/ (v): áp dụng
45. lifestyle /'laɪf.staɪl/ (n): lối sống
46. modern household /'mɒd.ən 'haʊs.həʊld/ (n.phr): hộ gia đình hiện đại

School, Learning & Activities

47. planned event /plænd ɪ'vent/ (n.phr): sự kiện đã được lên kế hoạch
48. achieve /ə'tʃi:v/ (v): đạt được
49. raise /reɪz/ (v): nâng cao
50. suggestion /sə'dʒes.tʃən/ (n): đề xuất
51. announcement /ə'naʊns.mənt/ (n): thông báo
52. professor /prə'fes.ər/ (n): giáo sư
53. presentation /,prez.ən'teɪ.fən/ (n): bài thuyết trình

Other

54. encourage /ɪn'kʌr.ɪdʒ/ (v): khuyến khích
55. attract /ə'trækt/ (v): thu hút
56. clean up /kli:n ʌp/ (phr.v): dọn dẹp
57. pick up /pɪk ʌp/ (phr.v): nhặt lên
58. plot /plɒt/ (n): cốt truyện

31. make a plan /meɪk ə plæn/ (v.phr): lập kế hoạch	59. playground /'pleɪ.ɡraʊnd/ (n): sân chơi
32. raw material /rɔː mə'tɪə.ri.əl/ (n.phr): nguyên liệu thô	60. thunder /'θʌn.dər/ (n): tiếng sấm
33. Go Green /gəʊ gri:n/: sống xanh	

Exercise 1: Match the vocabulary words (A–J) with the correct meaning (1–10).

Words/Phrases	Meanings
A. carbon footprint	1. Not harmful to the environment
B. recycle	2. Rubbish or waste that people leave in public places
C. eco-friendly	3. Energy produced from moving air
D. emissions	4. Amount of CO ₂ produced by a person or activity
E. litter	5. Can be filled again with a liquid
F. wind energy	6. To reuse materials to make new products
G. sustainable	7. Things like gases released into the air
H. waste collection	8. The process of gathering garbage
I. throw away	9. To discard or dispose of something
J. refillable	10. Able to be maintained without harming the environment

Exercise 2: Choose the correct word to complete each sentence.

- To protect the Earth, many people try to reduce their _____.
A. shade B. thunder C. carbon footprint D. announcement
- This bag is made of _____ materials, so it's better for the planet.
A. chemical B. raw C. artificial D. natural and organic
- You shouldn't _____ plastic bottles after one use. Try reusing them!
A. break down B. throw away C. adopt D. attract
- We can use _____ instead of fossil fuels to generate electricity.
A. wind energy B. public transport C. device D. lifestyle
- The new factory was fined because of its high level of toxic _____.
A. plots B. emissions C. suggestions D. chemicals
- My school organized a project to help raise awareness about _____.
A. waste collection B. driving machines
C. modern households D. congrats
- The opposite of "one-time use" is _____.
A. disposable B. refillable C. chemical D. electrical
- She uses an _____ washing machine to save energy.
A. electrical appliance B. eco-friendly C. raw material D. impact
- We planted trees in the park to provide more _____ for visitors.
A. heat B. shade C. thunder D. dust
- A _____ lifestyle can help save the planet for future generations.
A. dangerous B. careless C. sustainable D. noisy

Exercise 3: Fill in the blanks with the correct word from the box. There are 3 extra words.

Word Bank: green living – recycle – reduce – public transport – harm – clean up – plant – safe for – environmental protection – impact

1. Many cities are encouraging _____ by building more bike lanes and train lines.
2. You can _____ old newspapers to make new paper products.
3. We organized a beach _____ event last weekend.
4. Using reusable bags helps _____ the amount of plastic waste.
5. Factories that pollute the air can _____ both animals and humans.
6. Composting food waste is part of _____.
7. You should always check if a product is _____ children and pets.
8. The oil spill had a terrible _____ on marine life.
9. More and more people support _____ as a daily lifestyle.
10. Every spring, volunteers come together to _____ trees in our neighborhood.